VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 901 + 902)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 44a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ THIẾT KẾ THỜI TRANG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Thiết kế thời trang

Mã ngành, nghề: 5540206

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Thiết kế thời trang do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1700 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Thiết kế thời trang trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ THIẾT KẾ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 5540206

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12,29
2	Định mức giờ dạy thực hành	70,56
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**14,62**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Màn chiếu tối thiểu: (1,8 x 1,8) m; Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens	12,29
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,29
3	Bút trình chiếu, bút chỉ laser	Đầy đủ các phím chức năng	12,29

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng vẽ mỹ thuật Khổ A2	- Bề mặt phẳng không cong vênh - Kích thước: ≥ (400 x 600) mm	0,86
5	Bảng vẽ điện tử	Lực nhấn bút ≥ 4.096 mức Độ phân giải ≥ 2.540 lpi Độ phản hồi ≥ 133 pps	0,71
6	Bay nghiền màu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,86
7	Bộ bút lông đầu tròn	- Kích thước to nhỏ khác nhau - Đầu bút lông mềm, mịn, nét bút mướt	0,86
8	Palette pha màu loại phẳng	- Bề mặt phẳng không cong vênh - Kích thước: ≥ 25 cm x 35 cm	0,86
9	Palette pha màu nước	Có ≥ 12 ô đựng màu	0,86
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	85,00
2	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
3	Bàn hút	Loại đồng bộ đảm bảo các thông số kỹ thuật, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	67,50
4	Bàn là gỗ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	65,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Bàn là hơi	Điện áp: 220V; Công suất ≥ 1000W	67,50
6	Bàn thợ phụ	Kích thước: Chiều cao ≥ 0,8m; Chiều dài ≥ 1,2m; Chiều rộng ≥ 0,9m	67,50
7	Bàn vẽ kỹ thuật	Kích thước: ≥ 1,2m x 1,8m	85,00
8	Bảng ghim mẫu rập	Kích thước: ≥ 1,2m x 1,5m	9,44
9	Bảng kê	Kích thước: ≥ Khổ A2	41,67
10	Bảng mẫu vải	Các mẫu vải dệt kim, dệt thoi, vải không dệt cơ bản, cá loại vải kẻ, nhung hoa văn	35,00
11	Bảng nhận dạng nguyên phụ liệu	Các nội dung được trình bày rõ ràng, mạch lạc và tuân theo yêu cầu về định dạng văn bản	0,83
12	Bảng quy trình công nghệ may	Các nội dung được trình bày rõ ràng, mạch lạc và tuân theo yêu cầu về định dạng văn bản	0,83
13	Bảng số hóa (bảng nhập mẫu rập vào máy)	- Kích thước: ≥ 0,9m x 1,2m; - Loại chuột: ≥ 16 nút; - Điều chỉnh trực tiếp từ máy tính hoặc mặt bảng; - Chân đế cố định có thể nâng hạ; - Độ chính xác: ≥ 0,254 mm	2,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
14	Bảng vẽ điện tử	- Lực nhấn bút ≥ 4.096 mức - Độ phân giải ≥ 2.540 lpi - Độ phản hồi ≥ 133 pps	25,00
15	Bay nghiền màu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	215,00
16	Bộ bút lông đầu tròn	Kích thước to nhỏ khác nhau. Đầu bút lông mềm, mịn, nét bút mướt	215,00
17	Bộ dụng cụ an toàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,83
18	Bảng vẽ mỹ thuật khổ A2	- Bề mặt phẳng không cong vênh - Kích thước: ≥ 40cm x 60cm	190,00
19	Bộ dụng cụ vẽ mẫu thiết kế	Phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	131,94
20	Bộ hệ thống cỡ số mẫu	Các nội dung trình bày rõ ràng, mạch lạc, đầy đủ các thông tin: hệ cỡ người Việt Nam và nước ngoài	11,67
21	Bộ khuôn dập cúc	Theo đường kính cúc, kích thước (10 ÷ 30) mm	1,11
22	Bộ mẫu trực quan sản phẩm sơ mi, quần âu, váy, jacket, vest	Sản phẩm mẫu đảm bảo đúng yêu cầu về mỹ thuật và kỹ thuật	5,00
23	Bộ phần mềm phông chữ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	3,33
25	Các loại chân vịt	Theo chủng loại sản phẩm	340,00
26	Cữ may viền bọc	Theo thông số của từng loại sản phẩm	46,67
27	Chân vịt bánh xe	Theo hình dáng từng loại sản phẩm	3,06
28	Dao trổ mẫu	Thay thế được lưỡi dao	131,94
29	Dập ghim	Cỡ kim bấm ≥ số 10	131,94
30	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	0,83
31	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,83
32	Đe chặn mẫu	Bằng chất liệu sắt có trọng lượng ≥ 0.3 kg	179,44
33	Đục lỗ treo mẫu rập	Bằng thép để đục rỗng chi tiết mẫu khi treo	41,67
34	Giá đỡ giấy cuộn thiết kế	Kích thước theo khổ cuộn giấy từ ≥ 1,2m x 1,6m	9,44
35	Giá treo sản phẩm	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	31,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100,0 Mbps	4,72
37	Kéo	Có độ sắc bén và chuẩn xác cao, phần tay cầm phù hợp với người sử dụng	174,17
38	Kéo bấm chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	174,17
39	Kéo cắt vải	Loại thông dụng có thể cắt được sợi, vải	416,94
40	Kìm bấm dấu	Kính thước: (80 x 150 x 24) mm	41,67
41	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	1,39
42	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	1,39
43	Manocanh bán thân dưới nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	9,17
44	Manocanh bán thân trên nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	30,83
45	Manocanh bán thân trên nữ	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	182,50
46	Manocanh toàn thân nữ	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	16,67
47	Manocanh toàn thân trẻ em	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	54,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
48	Máy 2 kim điện tử	Tốc độ may ≥ 2800 mũi/phút	42,22
49	Máy cuốn ống	Tốc độ ≥ 4000 vòng/phút	9,72
50	Máy dập cúc	Tốc độ may ≥ 3600 mũi/phút	1,11
51	Máy đính cúc	Tốc độ may ≥ 1500 mũi/phút Kiểu cúc: 2, 4 lỗ	21,11
52	Máy đo độ ẩm vải	Phạm vi đo: 0 - 2%; 0 - 90%; Độ chính xác: ± 0.5% n	2,78
53	Máy đo lực căng của sợi vải	Phạm vi tải 0 - 50000cN Độ phân giải tải ≥ 1/50000 - Tải chính xác ≤ +/- 0,05% F • S - Tần suất lấy mẫu dữ liệu ≥ 800Hz - Phạm vi tốc độ ≥ (10 ÷ 1200) mm/phút	2,78
54	Máy in	Máy in khổ A4, đen trắng; Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,06
55	Máy in màu laser đa năng	- Có chức năng Scan, Photocopy tài liệu, in laser đen trắng, in laser màu - Độ phân giải in ≥ 600 x 600 dpi	1,67
56	Máy may 1 kim điện tử	Tốc độ: ≥ 4000 vòng/phút	380,00
57	Máy may nhiều kim móc xích kép	Tốc độ ≥ 3500 vòng/phút	9,72
58	Máy thùa khuyết đầu bằng	Tốc độ ≥ 3600 mũi/phút, Số mũi/khuyết: từ (54 ÷ 370) mũi	21,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
59	Máy trần đè	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	1,67
60	Máy vắt gấu	Tốc độ may ≥ 1500 mũi/phút; Chiều dài mũi may (3 ÷ 8) mm	12,22
61	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	3,33
62	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	19,44
63	Móc	Bằng inox; Chiều dài ≥ 150 mm	25,00
64	Móc treo, kẹp sản phẩm nam, nữ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500,00
65	Móc treo, kẹp sản phẩm trẻ em	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	350,00
66	Palette pha màu loại phẳng	Bề mặt phẳng không cong vênh. Kích thước: ≥ (250 x 35) mm	215,00
67	Palette pha màu màu nước	Có ≥ 12 ô đựng màu	25,00
68	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	3,33
69	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển; Thảo luận được 2 chiều	1,39
70	Phần mềm đồ họa thiết kế thời trang	Bộ phần mềm chuyên ngành cài đặt được tất cả các máy trong phòng học, có chức năng đồ họa dạng vector, hỉnh sửa ảnh dạng bimap	2,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
71	Phần mềm thiết kế - giác sơ đồ	Bộ phần mềm cài đặt được tất cả các máy trong phòng học, có chức năng may thử mẫu đã thiết kế 2D trên sản phẩm 3D	47,50
72	Que đan	Bằng inox. Đường kính: to nhỏ khác nhau. Kích thước: Chiều dài ≥ 200 mm;	4,17
73	Scanner	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,72
74	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm; thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,00
75	Tủ đựng dụng cụ	Tủ loại nhiều ngăn và đủ không gian sử dụng; phù hợp bảo quản các loại thiết bị	55,28
76	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
77	Thước dây	Thước có chiều dài từ ≥ 1,5m	606,94
78	Thước kẻ	Thước dài 200, 500 mm bằng mê ca có chia khoảng mm	42.22
79	Thước thẳng	- Chất liệu nhựa cứng; - Thước có chiều dài từ ≥ 50 cm	358,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,00
2	Bộ màu bột	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
3	Bộ màu dạ dầu	Bộ	Màu không bị khô; Số lượng ≥ 36 màu	0,80
4	Bộ màu nước (12 màu)	Bộ	Màu không bị khô hay bị chảy nước	1,00
5	Bút chì gỗ 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,80
6	Bút chì gỗ 3B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
7	Bút chì gỗ 4B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
8	Bút chì gỗ 5B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
9	Bút chì gỗ 6B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
10	Bút chì kim 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,25
11	Bút chì kim 4B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
12	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,43
13	Bút nhũ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,69
14	Chỉ may	Cuộn	Chỉ 60/3, 40/2, cuộn 5000m	3,72
15	Chỉ vắt sổ	Cuộn	Phù hợp với màu sắc và chất liệu của vải chính; 5000 m/cuộn	1,37
16	Chun các loại	m	Chun (10 ÷ 50) mm	1,00
17	Cồn	Lọ	Loại 70º, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,40
18	Cúc nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	88,61
19	Đạn ghim	Hộp	Cỡ đạn ghim số 10	0,33
20	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,13
21	Dựng không dính	m	Khổ từ (0.9 ÷ 1.3) m	1,50
22	Ghim vòng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0.11
23	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,33
24	Giấy A2	Tờ	- Loại giấy khổ A2 - Một mặt nhẵn, một mặt sần - Định lượng 120gsm	15,00
25	Giấy A4	Gram	Loại giấy A4 định lượng 70gsm	0,52

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
26	Giấy cắt rập Kraft	m	Khổ 1.3m; Định lượng 250 - 280g/m^2	2,61
27	Giấy in màu	Gram	Loại giấy khổ A4, bề mặt bóng, láng mịn	0,04
28	Giấy thiết kế	m	Khổ 1.5m	16,56
29	Hạt cườm	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
30	Hạt ngọc trai	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
31	Hoa vải	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
32	Keo	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
33	Khóa dài	Chiếc	Chiều dài: (600 ÷ 800) mm, tùy thuộc loại sản phẩm	1,06
34	Khóa giọt lệ	Chiếc	Chiều dài: ≥ 250 mm, tùy thuộc vào sản phẩm	3,06
35	Khóa ngắn	Chiếc	Chiều dài: (220 ÷ 250) mm	3,06
36	Kim khâu tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	1,00
37	Kim máy 1 kim	Chiếc	DB	13,00
38	Kim máy 2 kim	Chiếc	TV	2,78
39	Kim máy cuốn ống	Chiếc	TV	1,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
40	Kim máy đính cúc	Chiếc	TQ	4,44
41	Kim máy may nhiều kim móc xích kép	Chiếc	UO113 - dạng xoắn	1,11
42	Kim máy thùa đầu bằng	Chiếc	DP	4,44
43	Kim máy trần đè	Chiếc	UO	1,11
44	Kim máy vắt gấu	Chiếc	LW	2,78
45	Kim máy vắt sổ	Chiếc	DC	3,89
46	Lưỡi dao trổ mẫu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,79
47	Màu Acrylic	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
48	Mex giấy	m	Khổ từ (0.9 ÷ 1.3) m	5,17
49	Mex vải	m	Khổ từ (0.9 ÷ 1.3) m	7,45
50	Móc, khuy cài	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,22
51	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,08
52	Mực in màu	Bộ	Loại phù hợp với máy in màu đa năng tại thời điểm mua sắm	0,02
53	Nam châm dính bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,23

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
54	Nhãn chính	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	24,44
55	Nhãn cỡ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm và theo dải cỡ số hoặc cỡ chữ	24,44
56	Nhãn hướng dẫn sử dụng (HDSD)	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	24,44
57	Phấn vẽ	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,40
58	Pin bút chỉ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
59	Ren	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
60	Ruột bút chì kim 2B	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,30
61	Ruột bút chì kim 4B	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
62	Sticker dán lỗi	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
63	Tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,89
64	Vải áo sơ mi	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	3,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
65	Vải dệt kim	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	3,92
66	Vải dệt thoi	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	2,33
67	Vải không dệt	m	Khổ 1,3m, loại thông dụng trên thị trường	0,33
68	Vải lót quần âu	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	2,12
69	Vải may lót váy	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	10,22
70	Vải may váy	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	10,22
71	Vải quần âu	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	6,39

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 44b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ THIẾT KẾ THỜI TRANG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Thiết kế thời trang

Mã ngành, nghề: 6540206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Thiết kế thời trang do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2500 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Thiết kế thời trang trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ THIẾT KẾ THỜI TRANG

Mã ngành, nghề: 6540206

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	21,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	98,06
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**21,01**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy chiếu (Projector)	Màn chiếu tối thiểu ≥ (1,8 x 1,8) m; Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens	20,86
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,86
3	Bút trình chiếu, bút chỉ laser	Đầy đủ các phím chức năng	20,86

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
4	Bảng vẽ mỹ thuật khổ A2	- Bề mặt phẳng không cong vênh - Kích thước: ≥ 40cm x 60cm	1,71
5	Bảng vẽ điện tử	- Lực nhấn bút ≥ 4.096 mức - Độ phân giải ≥ 2.540 lpi - Độ phản hồi ≥ 133 pps	2,43
6	Bay nghiền màu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
7	Bộ bút lông đầu tròn	- Kích thước to nhỏ khác nhau - Đầu bút lông mềm, mịn, nét bút mướt	1,71
8	Palette pha màu loại phẳng	- Bề mặt phẳng không cong vênh - Kích thước: ≥ 25 cm x 35 cm	1,71
9	Palette pha màu nước	Có ≥ 12 ô đựng màu	1,71
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	505,00
2	Bàn điều khiển	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
3	Bàn hút	Đồng bộ, loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm Đảm bảo các thông số kỹ thuật	68,33
4	Bàn là gỗ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	65,83
5	Bàn là hơi	Điện áp: 220V; Công suất ≥ 1000W	68,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
6	Bàn thợ phụ	Kích thước: Chiều cao ≥ 0,8m; Chiều dài ≥ 1,2m; Chiều rộng ≥ 0,9m	68,33
7	Bàn vẽ kỹ thuật	Kích thước: ≥ 1,2m x 1,8m	155,00
8	Băng đô tóc	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
9	Bảng ghim mẫu rập	Kích thước: ≥ 1,2m x 1,5m	20,56
10	Bảng kê	Kích thước: ≥ Khổ A2	88,33
11	Bảng mẫu vải	Các mẫu vải dệt kim, dệt thoi, vải không dệt cơ bản, cá loại vải kẻ, nhung hoa văn	47.50
12	Bảng nhận dạng nguyên phụ liệu	Các nội dung được trình bày rõ ràng, mạch lạc và tuân theo yêu cầu về định dạng văn bản	2,22
13	Bảng quy trình công nghệ may	Các nội dung được trình bày rõ ràng, mạch lạc và tuân theo yêu cầu về định dạng văn bản	0,83
14	Bảng số hóa (bảng nhập mẫu rập vào máy)	- Kích thước: ≥ 0,9m x 1,2m; - Loại chuột: ≥ 16 nút; - Điều chỉnh trực tiếp từ máy tính hoặc mặt bảng; - Chân đế cố định có thể nâng hạ; - Độ chính xác: ≥ 0,254 mm	3,61
15	Bảng vẽ mỹ thuật Khổ A2	- Bề mặt phẳng không cong vênh - Kích thước: ≥ 40cm x 60cm	250,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
16	Bảng vẽ điện tử	- Lực nhấn bút ≥ 4.096 mức - Độ phân giải ≥ 2.540 lpi - Độ phản hồi ≥133 pps	245,00
17	Bay nghiền màu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	275,00
18	Bộ bàn trang điểm chuyên nghiệp	- Kích thước: Dài ≥ 1,8m; Rộng ≥ 0,6m; Chiều cao 0,9m; - Có đèn chiếu sáng	6,67
19	Bộ bút lông đầu tròn	Kích thước to nhỏ khác nhau. Đầu bút lông mềm, mịn, nét bút mướt	275,00
20	Bộ cọ trang điểm chuyên nghiệp	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,22
21	Bộ đạo cụ chụp ảnh	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
22	Bộ đèn chiếu sáng	Công suất: ≥ 200W	1,11
23	Bộ đèn chụp ảnh	- Chân đèn: Chiều cao ≥ 1,3m - Đèn Flash studio: Công suất phát sáng ≥ 600W Nhiệt độ màu: 5500K ± 200K Tốc độ nháy sáng ≥ 1/800s	6,67
24	Bộ dụng cụ an toàn	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,83
25	Bộ dụng cụ làm tóc	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
26	Bộ dụng cụ vẽ mẫu thiết kế	Phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	279,72
27	Bộ hệ thống cỡ số mẫu	Các nội dung trình bày rõ ràng, mạch lạc, đầy đủ các thông tin: hệ cỡ người Việt Nam và nước ngoài	21,94
28	Bộ khuôn dập cúc	Theo đường kính cúc, kích thước (10 ÷ 30) mm	9,44
29	Bộ mẫu trực quan sản phẩm sơ mi, quần âu, váy, jacket, vest	Sản phẩm mẫu đảm bảo đúng yêu cầu về mỹ thuật và kỹ thuật	3,06
30	Bộ máy chụp ảnh	Máy ảnh DSLR có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, thay được ống kính chụp ảnh	2,22
31	Bộ phần mềm phông chữ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
32	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	5,00
33	Bộ phông chụp	- Phông nền: Kích thước: Rộng ≥ 2,7m x Dài ≥ 5m 3 Màu: Đen, ghi xám, trắng - Mô tơ cuốn phông: Bộ 3 trục Kích thước: ngang ≥ 2,7mm	2,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
34	Bục sân khấu	- Hình chữ T - Kích thước: ≥ (10 x 5) m	1,11
35	Các loại chân vịt	Theo chủng loại sản phẩm	340,00
36	Chân vịt bánh xe	Theo hình dáng từng loại sản phẩm	1,94
37	Cốp đựng đồ trang điểm chuyên nghiệp	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
38	Cữ may viền bọc	Theo thông số của từng loại sản phẩm	30,83
39	Dao cạo lông mày	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
40	Dao trổ mẫu	Thay thế được lưỡi dao	279,72
41	Dập ghim	Cỡ kim bấm ≥ số 10	248,06
42	Đe chặn mẫu	Bằng chất liệu sắt, trọng lượng: ≥ 0,3 kg	327,22
43	Đê tay	Đường kính: ≥ 10mm	116,11
44	Đục lỗ treo mẫu rập	Bằng thép để đục rỗng chi tiết mẫu khi treo	88,33
45	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về dụng cụ y tế	0,83
46	Dụng cụ phòng cháy, chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,83
47	Ghế ngồi	Xoay 360º, điều chỉnh được độ cao	44,44
48	Giá đỡ giấy cuộn thiết kế	Kích thước theo khổ cuộn giấy: ≥ (1,2 x 1,6) m	19,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
49	Giá treo sản phẩm	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	44,44
50	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100,0 Mbps	9,72
51	Kéo	Có độ sắc bén và chuẩn xác cao, phần tay cầm phù hợp với người sử dụng	353,61
52	Kéo bấm chỉ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	126,67
53	Kéo cắt lông mi, lông mày	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
54	Kéo cắt vải	Kéo cắt vải thông dụng có thể cắt được sợi, vải	432,78
55	Kẹp mi	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
56	Kẹp tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	20,00
57	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	1,39
58	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	1,39
59	Kích đèn (Trigger)	Tần số ≥ 433HMZ; Phạm vi điều khiển: ≥ 10m; Tốc độ ≥ 1/200s	2,22
60	Kìm bấm dấu	Kích thước: (80 x 150 x 24) mm	88,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
61	Lược chải chia tóc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
62	Manocanh bán thân dưới nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	25,83
63	Manocanh bán thân dưới nữ	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	1,67
64	Manocanh bán thân trên nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	30,83
65	Manocanh bán thân trên nữ	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	250,00
66	Manocanh bán toàn thân trẻ em	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	15,00
67	Manocanh toàn thân nam	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	6,67
68	Manocanh toàn thân nữ	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	35,00
69	Manocanh toàn thân trẻ em	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn S, M, L	100,83
70	Máy 2 kim điện tử	Tốc độ may: ≥ 2800 mũi/phút	42,22
71	Máy cuốn ống	Tốc độ: ≥ 4000 vòng/phút	7.22
72	Máy dập cúc	Tốc độ may: ≥ 3600 mũi/phút	9,44
73	Máy đính cúc	Tốc độ may ≥1500 mũi/phút; Kiểu cúc: 2, 4 lỗ	21,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
74	Máy đo độ ẩm vải	Phạm vi đo: 0 - 2%; 0 - 90%; Độ chính xác: ± 0,5% n	3,06
75	Máy đo lực căng của sợi vải	Phạm vi tải 0 - 50000cN Độ phân giải tải ≥ 1/50000 - Tải chính xác ≤ +/- 0,05% F • S - Tần suất lấy mẫu dữ liệu ≥ 800Hz - Phạm vi tốc độ ≥ 10 - 1200 mm/phút	3,06
76	Máy đột trang trí	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	8,06
77	Máy in	Máy in khổ A4, đen trắng; Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,39
78	Máy in màu laser đa năng	- Có chức năng Scan, Photocopy tài liệu, in laser đen trắng, in laser màu - Độ phân giải in ≥ 600 x 600dpi	15,00
79	Máy in sơ đồ mẫu	Khổ in (1650 x 2250) mm, Tốc độ in 90m + 150m/giờ, kết nối internet/usb	1,11
80	Máy may 1 kim điện tử	Tốc độ: ≥ 4000 vòng/phút	380,00
81	Máy may nhiều kim móc xích kép	Tốc độ: ≥ 3500 vòng/phút	5,56
82	Máy thùa khuyết đầu bằng	Tốc độ: ≥ 3600 mũi/phút, Số mũi/khuyết: từ (54 ÷ 370) mũi	21,11
83	Máy trần đè	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	3,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
84	Máy vắt gấu	Tốc độ may ≥ 1500 mũi/ phút; Chiều dài mũi may (3 ÷ 8) mm	12,22
85	Máy vắt sổ 2 kim 4 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	6,11
86	Máy vắt sổ 2 kim 5 chỉ	Tốc độ may ≥ 5000 mũi/phút	20,28
87	Móc	Bằng inox; Chiều dài ≥ 150 mm	25,00
88	Móc treo, kẹp sản phẩm nam, nữ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500,00
89	Móc treo, kẹp sản phẩm trẻ em	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	427.78
90	Nhíp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
91	Palette pha màu loại phẳng	Bề mặt phẳng không cong vênh. Kích thước: ≥ 250mm x 35mm	250,00
92	Palette pha màu màu nước	Có ≥ 12 ô đựng màu	70,00
93	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm	5,00
94	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển, Thảo luận được 2 chiều	1,39
95	Phần mềm đồ họa thiết kế thời trang	Bộ phần mềm chuyên ngành cài đặt được tất cả các máy trong phòng học, có chức năng đồ họa dạng vector, hình sửa ảnh dạng bimap	12,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
96	Phần mềm thiết kế - giác sơ đồ	Bộ phần mềm cài đặt được tất cả các máy trong phòng học, có chức năng may thử mẫu đã thiết kế 2D trên sản phẩm 3D	110,83
97	Que đan	Bằng inox; Đường kính: to nhỏ khác nhau; Chiều dài ≥ 200mm	4,17
98	Rèm vải thay đồ	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
99	Scanner	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,39
100	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm; thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,00
101	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,39
102	Thước dây	Thước có chiều dài từ ≥ 1,5m	612,22
103	Thước kẻ	Thước dài 200, 500 mm bằng mê ca có chia khoảng mm	42,22
104	Thước thẳng	- Chất liệu nhựa cứng; - Thước có chiều dài từ ≥ 50cm	380,00
105	Tủ đựng dụng cụ	Tủ loại nhiều ngăn và đủ không gian sử dụng; phù hợp bảo quản các loại thiết bị	76,94

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Băng dính định vị	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
2	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,67
3	Bộ màu bột	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
4	Bộ màu dạ dầu	Bộ	Màu không bị khô; Số lượng ≥ 36 màu	1,80
5	Bộ màu nước (12 màu)	Bộ	Màu không bị khô hay bị chảy nước	2,10
6	Bộ phấn, kem trang điểm	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
7	Bộ phụ kiện thời trang	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,07
8	Bông tấm ép	m	Khổ (1,3 ÷ 1,6) m	4,87
9	Bút chì gỗ 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7.10
10	Bút chì gỗ 3B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
11	Bút chì gỗ 4B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
12	Bút chì gỗ 5B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Bút chì gỗ 6B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
14	Bút chì kim 2B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,46
15	Bút chì kim 4B	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,60
16	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,96
17	Bút dạ dầu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,69
18	Bút nhũ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,48
19	Canh tóc	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,12
20	Chỉ may	Cuộn	Chỉ 60/3, 40/2; cuộn 5000m	4,83
21	Chỉ vắt sổ	Cuộn	Phù hợp với màu sắc và chất liệu của vải chính; 5000m/cuộn	1,65
22	Chốt các loại	Bộ	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	14,34
23	Chun các loại	m	Loại (10 ÷ 50) mm	6,28
24	Chun vòng	Gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
25	Cồn	Lọ	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Cồn trắng 70º	2,60
26	Cúc dập	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm và theo dải cỡ số hoặc cỡ chữ	10,56
27	Cúc nẹp	Chiếc	Cúc có đường kính 2,5 cm	12,33
28	Cúc nhựa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	86,67
29	Cúc tay	Chiếc	Cúc có đường kính 1,5 cm	24,67
30	Đạn ghim	Hộp	Cỡ đạn ghim số 10	0,56
31	Dầu máy	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,19
32	Dây dệt	m	Từ (10 ÷ 50) mm	4,12
33	Dây luồn	m	Từ (1 ÷ 7) mm	4,12
34	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,58
35	Dựng không dính	m	Khổ từ (0,9 ÷ 1,3) m	3,76
36	Gel tạo kiểu tóc	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
37	Ghim tóc	Gói	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
38	Ghim vòng	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,14

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
39	Giấy A0	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,33
40	Giấy A2	Tờ	- Loại giấy khổ A2 - Một mặt nhẵn, một mặt sần - Định lượng 120gsm	29,00
41	Giấy A4	Gram	Loại giấy A4 định lượng 70gsm	0,76
42	Giấy cắt rập Kraft	m	Khổ 1,3m; Định lượng 250 - 280g/m^2	3,97
43	Giấy in màu	Gram	Loại giấy khổ A4, bề mặt bóng, láng mịn	0,24
44	Giấy thiết kế	m	Khổ 1,5 m	45,56
45	Hạt cườm	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
46	Hạt ngọc trai	Túi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
47	Hoa vải	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
48	Ken vai	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,12
49	Keo	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,33
50	Keo tan	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
51	Khóa dài	Chiếc	Chiều dài: (600 ÷ 800) mm, tùy thuộc loại sản phẩm	4,12
52	Khóa giọt lệ	Chiếc	Chiều dài: ≥ 250 mm, tùy thuộc vào sản phẩm	3,06
53	Khóa nẹp	Chiếc	Chiều dài: (600 ÷ 1200) mm	3,11
54	Khóa ngắn	Chiếc	Chiều dài: (220 ÷ 250) mm	2,01
55	Khóa túi	Chiếc	Chiều dài: (200 ÷ 300)mm	8,28
56	Kim khâu tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,00
57	Kim máy 1 kim	Chiếc	DB	16,00
58	Kim máy 2 kim	Chiếc	TV	2,22
59	Kim máy cuốn ống	Chiếc	TV	1,11
60	Kim máy đính cúc	Chiếc	TQ	5,56
61	Kim máy đột trang trí	Chiếc	CP	2,21
62	Kim máy may nhiều kim móc xích kép	Chiếc	UO113-dạng xoắn	2,22
63	Kim máy thùa đầu bằng	Chiếc	DP	5,56
64	Kim máy trần đè	Chiếc	UO	2,22
65	Kim máy vắt gấu	Chiếc	LW	3,32
66	Kim máy vắt sổ	Chiếc	DC	6,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
67	Lưỡi dao trổ mẫu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,70
68	Màu Acrylic	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
69	Mex giấy	m	Khổ từ (0,9 ÷ 1,3) m	2,72
70	Mex mùng	m	Khổ từ (0,9 ÷ 1,3) m	5,11
71	Mex vải	m	Khổ từ (0,9 ÷ 1,3) m	5,01
72	Mi giả	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
73	Móc, khuy cài	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7.44
74	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,10
75	Mực in màu	Bộ	Loại phù hợp với máy in màu đa năng tại thời điểm mua sắm	0,19
76	Nam châm dính bảng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,76
77	Nhãn chính	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	26,67
78	Nhãn cỡ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm và theo dải cỡ số hoặc cỡ chữ	26,56

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
79	Nhãn hướng dẫn sử dụng (HDSD)	Chiếc	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu	26,67
80	Nilon	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,17
81	Phấn vẽ	Viên	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,40
82	Pin bút chỉ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11
83	Ren	m	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
84	Ruột bút chì kim 2B	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,54
85	Ruột bút chì kim 4B	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,70
86	Sticker dán lỗi	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83
87	Tẩy	Cục	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,88
88	Vải áo sơ mi	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	1,58
89	Vải chính áo Jacket	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	7.92
90	Vải chính áo Veston	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	6,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
91	Vải dệt kim	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	4,17
92	Vải dệt thoi	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	2,75
93	Vải không dệt	m	Khổ 1,3m, loại thông dụng trên thị trường	0,67
94	Vải lót áo Jacket	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	8,22
95	Vải lót áo Veston	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	6,17
96	Vải lót quần âu	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	2,04
97	Vải may lót váy	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	6,52
98	Vải may váy	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	6,22
99	Vải mộc	m	Khổ 1,3m, loại thông dụng trên thị trường	10,22
100	Vải quần âu	m	Khổ 1,5m, loại thông dụng trên thị trường	6,17

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 45a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ DA GIÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công nghệ da giày

Mã ngành, nghề: 5540210

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công nghệ da giày do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1600 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ DA GIÀY

Mã ngành, nghề: 5540210

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	12,51
2	Định mức giờ dạy thực hành	64,56
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**15,41**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,51
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	12,51

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	390,56
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	64,56
3	Hệ thống âm thanh	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng	4,72
4	Máy quét (Scanner)	Khổ giấy: ≥ A4, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,11
5	Máy in	Khổ giấy: ≥ A4, in đen trắng	22,67
6	Hệ thống mạng LAN	Loại thông dụng trên thị trường; kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	18,11
7	Bàn nhập dữ liệu Digitizer	Vùng làm việc: ≥ (360 x 240) mm (A3), độ phân giải: ≥ 2540 LPI. Độ chính xác: ± 0,2 mm	7,06
8	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	18,28
9	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	18,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy cắt điều khiển vi tính (CNC dieless cutting machine) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ: ≥ 1200 mm/s; cắt được giấy roki dày: (80 ÷ 500) g/m^2, khổ A0; kết nối được các phần mềm CAD…	1,39
11	Máy quay phim	Zoom: ≥ 16; thẻ nhớ: ≥ 16 G	4,17
12	Máy đo lực kéo đứt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Lực kéo thử: ≥ 100 kN; tốc độ kéo: (0 ÷ 300) mm/phút	4,61
13	May đo độ chịu uốn gập của da	Loại: (4 ÷ 8) đầu thử; tốc độ: (100 ± 5) nhịp/phút; góc lắc: (22,5° ± 0,5°), kích thước mẫu thử: (70 ± 5 x 45 ± 5) mm	3,83
14	Máy thử uốn gập đế (Ross Shoes Sole Flex Tester) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại: (4 ÷ 8) đầu thử; tốc độ: (100 ± 5) nhịp/phút; góc lắc: 90° (Option: 45°), kích thước mẫu thử: W(25 ± 1) mm, L153 mm, T(6,35 ± 0,03) mm	3,44
15	Máy đo độ chịu kéo căng của da	Công suất: ≥ 100 kgf/cm^2; tốc độ nén: ≥ 170 ml/min; đường kính vòng tròn thử: ≥ 31 mm	3,83
16	Máy đo độ đàn hồi của cao su, PU, EVA (Elastic tester) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Lực đập: ≥ 0,5J; cần đập dài: ≥ 200 mm/90 độ; tốc độ đập: ≥ 2m/s; độ dày vật thử: (1 ÷ 30) mm	3,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Máy thử uốn gập giày kiểu Bally (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại: 4 đầu thử; độ gập: (0 ÷ 90) độ; tốc độ: (0 ÷ 230) nhịp/phút	0,78
18	Máy đo độ chịu mòn đế (Thực tập tại doanh nghiệp)	Lực ép: ≥ 2,5 N; đường kính bánh lăn: ≥ 150 mm; dài: ≥ 460 mm; tốc độ mài: ≥ 0,3 m/s	3,44
19	Máy đo độ chịu mòn da	Lực ép: (250 ÷ 500) g; tốc độ mài: 70 vòng/phút	3,83
20	Máy đo độ bền màu vật liệu	Đầu mài: ≥ (15 x 15) mm; khoảng di chuyển: ≥ 40 mm; tốc độ: ≥ 40 lần/phút; lực ép: ≥ 500 g	3,83
21	Máy đo độ chống nước của vật liệu (Thực tập tại doanh nghiệp)	Góc gập: (10 ÷ 50) độ; tốc độ: ≥ 60 lần/phút; nước ngập: ≥ 60mm	3,83
22	Máy sấy	Nhiệt khí thổi ra ≥ 300^0C; công suất ≥ 1500 W	20,64
23	Máy đo độ chịu mòn dây giày, băng viền (Shoe Lace & Eyelet Abrasion Tester) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Số đầu thử: ≥ 4; khoảng di chuyển: ≥ 80 mm; tốc độ: ≥ 60 nhịp/phút	3,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
24	Máy cán đúp vải (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại: đúp vật liệu khổ ≥ 600 mm; băng tải dài: ≥ 1,5 m; công suất: ≥ 6 kW	3,89
25	Máy chặt búa xoay (Máy chặt đầu xoay)	Lực dập: ≥ 20 tấn; công suất: ≥ 1,5 kW; bàn chặt: ≥ (1000 x 500) mm	4,28
26	Máy chặt búa cố định	Lực dập: ≥ 25 tấn; công suất: ≥ 2 kW; bàn chặt: ≥ (1600 x 500) mm	4,28
27	Máy bào (Thực tập tại doanh nghiệp)	Vùng bào rộng: ≥ 400 mm; Độ dày bào được: (0,6 ÷ 8) mm; bản rộng dao: (45 ÷ 50) mm	4,94
28	Máy in cao tần (High Frequency Welding Machine) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất cao tần: ≥ 1 kW; diện tích in: ≥ 12 cm^2	0,39
29	Máy may trụ 1 kim	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	250,00
30	Máy may trụ 2 kim	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 vòng/phút	10,28
31	Máy may túi xách (Industrial leather bag sewing machine) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 1500 vòng/phút	1,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
32	Máy may găng tay (Post-bed Double Chain stitch Machine for Glove) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	1,50
33	Máy may zíc zắc	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	8,33
34	Máy may ống	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 1500 mũi/phút	7,78
35	Máy lạng	Công suất mô tơ: ≥ 250 W	31,78
36	Máy xén	Công suất mô tơ: ≥ 250 W	4,44
37	Máy cà tẽ (Seam Opening Machine)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W	4,72
38	Máy ép yên ngựa (Vamp Crimping Moulding Machine)	Công suất: ≥ 1200 W; lực khí nén: ≥ 6 bar	4,72
39	Máy may lập trình vi tính (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 1500 mũi/phút	7,78
40	Máy may bàn	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	5,83
41	Máy cắt laser (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất laser: ≥ 80W; kích thước bàn cắt: ≥ (1,2 x 0,8) m	0,39
42	Máy hơ đầu chỉ	Công suất: ≥ 800 W; nhiệt hơi: ≥ 300^0C	9,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
43	Máy định hình hậu (Hot & Cold Back Part Moulding Machine)	Loại: 2 đầu nóng, 2 đầu lạnh Công suất: ≥ 2 kW	5,00
44	Máy gò mũi (Toe Lasting Machine)	Loại: 9 kẹp; công suất: ≥ 3 kW; phun keo tự động	6,94
45	Máy gò hậu (Heel Seat Tacking Lasting Machine)	Loại: có đóng đinh; công suất ≥ 2,5 kW; số đinh răng cá đóng được: (8 ÷ 26)	6,94
46	Máy mài chân gò	Loại: 2 đầu mài; công suất: ≥ 1,5 kW	3,11
47	Máy mài cạnh đế	Loại 1 đầu mài đứng; công suất: ≥ 1,0 kW	3,28
48	Máy hồi ẩm (Shoes Upper Steam Machine)	Công suất: ≥ 4 kW	4,44
49	Máy sấy keo	Loại: (4 ÷ 8) đèn halogen; công suất: ≥ 500 W	7,67
50	Máy ép đế	Loại ép được giày cao và thấp gót; công suất: ≥ 1,5 kW	5,28
51	Máy đóng đinh gót	Số đầu đóng đinh: 4 ÷ 6; đinh dài: (6 ÷ 20) mm	4,39
52	Máy tháo phom (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất: ≥ 250 W	1,33
53	Máy may Strobel	Công suất: ≥ 250 W; tốc độ ≥ 2000 mũi/phút	4,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
54	Máy may đế (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất: ≥ 750 W; tốc độ: ≥ 1000 mũi/phút	3,56
55	Máy làm lạnh (Chiller machine)	Công suất: ≥ 4 kW	1,50
56	Máy nén khí	Công suất: ≥ 2 kW Lưu lượng: ≥ 400 lít/phút	8,89
57	Bàn ủi	Công suất: ≥ 1000W; kích thước đầu ủi: ≤ (30 x 80) mm	2,50
58	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	51,94
59	Bảng lật	Kích thước: (900 x1200) mm, điều chỉnh được độ cao	13,67
60	Bàn thực hành	Kích thước mặt bàn: ≥ (1,2 x 1,8) m; cao ≥ 0,75 m	119,00
61	Bàn bọc gót	Kích thước mặt bàn: ≥ (0,4 x 0,4) m; cao ≥ 0,9 m	4,50
62	Tủ đựng hóa chất	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,2 x 0,4 x 1,8) m	3,06
63	Tủ đựng mẫu	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,2 x 0,4 x 1,8) m	3,44
64	Kệ treo da, vải	Kích thước rộng: ≥ 1,8 m	10,33
65	Kệ dao chặt	Vật liệu sắt; kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,2 x 0,4 x 1,2) m	3,72
66	Đồng hồ đo độ dày	Độ dày vật liệu đo: (0 ÷ 10) mm	23,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
67	Cân thí nghiệm điện tử	Loại: ≥ 2 kg; độ chính xác: ≤ 0,01 kg	11,50
68	Đồng hồ đo độ cứng vật liệu	Lực đo: (10 ÷ 15) N; đầu đo: ≥ 35 độ; thang đo: (10 ÷ 90)	23,00
69	Đồng hồ đo độ mềm da	Đường kính vòng đo: ≥ 25 mm; độ dày vật đo: (0,1 ÷ 10,0) mm	23,00
70	Đèn cồn	Dung tích: ≥ 150ml	23,00
71	Kẹp gắp mẫu vật	Vật liệu kim loại; loại dài ≥ 200 mm	18,33
72	Ống nghiệm	Vật liệu thủy tinh; loại đường kính ≥ 30 mm, dài ≥ 100 mm	36,67
73	Giá ống thí nghiệm	Vật liệu nhựa; loại có ≥ 10 lỗ	9,17
74	Phom giày	Cỡ số: (35 ÷ 42) Bao gồm: phom nam và nữ Vật liệu: Nhựa, gỗ…	14,06
75	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường	104,50
76	Kẹp đứng cố định biên vật liệu	Vật liệu kim loại	5,56
77	Dụng cụ bấm ghim biên vật liệu	Dùng kim bấm cỡ: ≥ 12 mm	5,56
78	Khay để bán thành phẩm	Vật liệu nhựa; khổ: ≥ (400 x 600) mm	78,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
79	Dao chặt	Dao loại 1 lưỡi; bản rộng ≥ 30 mm Đảm bảo đủ các mẫu giày thông dụng	6,06
80	Dao cắt	Dao lưỡi bản: ≤ 10 mm	223,78
81	Thớt cắt	Thớt nhựa loại: ≥ (300 x 450) mm; dày: ≥ 3 mm	182,61
82	Kéo cắt vật liệu	Lưỡi dài: (100 ÷ 120) mm	585,83
83	Kéo bấm chỉ	Lưỡi dài: ≥ 30 mm	266,00
84	Búa gấp mép	Loại: ≥ 200 g	142,50
85	Búa đóng đinh	Loại: (300 ÷ 500) g	238,56
86	Đục lỗ	Đường kính lỗ: (0,8 ÷ 6) mm	22,50
87	Đá mài dao	Kích thước: (150 x 50 x 25) mm	1,67
88	Cần tán ô dê	Gắn được đầu tán kích thước: ≤ 15 mm	10,83
89	Cần tán ri vê	Gắn được đầu tán đường kính: ≤ 15 mm	6,67
90	Súng bắn nhãn	Gắn được chốt nhựa dài: (8 ÷ 75) mm	4,00
91	Súng phun dầu bóng	Đường kính đầu phun: (1,5 ÷ 2,5) mm; cự ly phun: (200 ÷ 300) mm	4,00
92	Kìm gò	Mũi kẹp rộng: (6 ÷ 10) mm	144,61
93	Kìm nhổ đinh	Mũi kẹp rộng: (25 ÷ 30) mm	74,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
94	Muỗng nong phom	Dài: ≥ 300 mm; bản: ≥ 40 mm, có tay cầm	5,00
95	Cây đỡ phom để gò	Chiều cao: ≥ 200 mm	124,56
96	Cọc gò	Đế sắt: ≥ (0,5 x 0,5) m; cao: ≥ 1,2 m	124,56
97	Bộ dụng cụ tháo lắp	Loại thông dụng trên thị trường tối thiểu 32 chi tiết	28,33
98	Thước cặp	Thang đo: ≥ 150 mm; ngàm lớn: ≥ 40 mm; ngàm nhỏ: ≥ 15 mm; độ chính xác: ≥ 0,05 mm	89,00
99	Thước đo thẳng	Thước kim loại loại thông dụng	1,22
100	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office), cài đặt cho 19 máy vi tính	18,11
101	Bộ gõ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	18,11
102	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	18,11
103	Phần mềm thiết kế đồ họa	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	12,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
104	Phần mềm thiết kế giày, túi xách	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	5,28
105	Phần mềm tính định mức, giá thành	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	2,33
106	Phần mềm quản lý lớp học	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	18,11
107	Bộ mẫu vật liệu mũ	Loại thông dụng có trên thị trường	5,58
108	Bộ mẫu phụ liệu	Loại thông dụng có trên thị trường	13,81
109	Bộ sản phẩm mẫu	Các mẫu thông dụng có trên thị trường	18,53
110	Bộ mẫu vật liệu đế	Loại thông dụng có trên thị trường	6,50
111	Bộ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,28
112	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,28
113	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy bìa roki	Tờ	Loại dày: (250 ÷ 300) g/m^2; khổ: ≥ (0,8 x 1,1) m	6,76

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
2	Giấy lụa	Tờ	Dày: (40 ÷ 60) g/m^2; khổ: ≥ (0,6 x 0,4) m	4,00
3	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường, bản rộng: (20 ÷ 30) mm	2,80
4	Viết nhũ bạc	Chiếc	Loại dùng cho vẽ trên da, đầu bi cỡ: (0,5 ÷ 1,0) mm	2,10
5	Bút chì	Chiếc	Loại: (2 ÷ 4) B thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,70
6	Phấn viết bảng	Hộp	Loại hộp 10 viên thông dụng	1,94
7	Giấy A0	Tờ	Độ dày: ≥ 100 g/m^2, độ trắng: ≥ 70%	2,00
8	Giấy A4	Tờ	Độ dày: ≥ 80 g/m^2, độ trắng: ≥ 70%	211,00
9	Chỉ may mũ	Cuộn	Chỉ Polyester hoặc Polyamid loại: ≥ 1500 m/cuộn; có đủ các cỡ: CM (30 ÷ 80) và (210 ÷ 250) D/(2 ÷ 3)	1,68
10	Chỉ may đế, may tay	Mét	Chỉ Polyester hoặc Polyamid loại: ≥ 1500 m/cuộn; có đủ các cỡ: (0,8 ÷ 1,0) mm	18,00
11	Dây tăng cường	Mét	Băng dệt Polyester hoặc Polyamid loại: ≥ 1500 m/cuộn; bản rộng: (1,0 ÷ 2,0) mm	18,00
12	Băng nhũ in (Hot Foil Stamping Tape)	Cuộn	Vật liệu nhựa có tráng nhũ màu bạc, vàng, đen; cuộn loại: (100 ÷ 120) m; bản rộng: (30 ÷ 80) mm	0,01

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
13	Da bò cật	SF	Loại nguyên tấm, nửa con, diện tích: ≥ 18 SF; dày: (1,4 ÷ 1,8) mm. Loại mộc nhuộm hoặc sơn 1 lớp	2,06
14	Da heo cật	SF	Loại nguyên tấm, diện tích: ≥ 15 SF, dày: (1,2 ÷ 1,6) mm. Loại mộc nhuộm hoặc sơn 1 lớp	2,06
15	Da thuộc các loại	Kg	Loại mảnh vụn, da cật nhuộm hoặc sơn	3,24
16	Vải dệt thoi bạt 3	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: ≥ 250 g/m^2	0,60
17	Vải calico	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: ≥ 30 g/m^2	0,60
18	Vải không dệt giả da	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: (0,5 ÷ 1,2) mm	1,19
19	Vải dệt thoi giả da	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: (0,5 ÷ 0,8) mm	1,04
20	Vải dệt kim giả da	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: (0,3 ÷ 0,5) mm	1,01
21	Mũ giày các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng trên thị trường	18,67
22	Giày mẫu các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng trên thị trường	6,30
23	Da thuộc cứng làm đế	Kg	Loại nguyên tấm; dày: (3 ÷ 8) mm; một tấm nặng: (4 ÷ 10) kg	1,02

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
24	Đế giày các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng trên thị trường	12,80
25	Diễu giày các loại	Chiếc	Vật liệu nhựa; một sợi dài: ≥ 650 mm; bản rộng: (6 ÷ 12) mm	7,00
26	Gót giày các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng; cao: (30 ÷ 80) mm	17,50
27	Vật liệu làm đế trung	Tấm	Kích thước: Dày: (1,5 ÷ 1,75) mm Khổ: (900 x 1500)mm	0,72
28	Vật liệu làm đế lửng	Tấm	Kích thước: Dày: (2 ÷ 3,5) mm Khổ: (900 x 1500)mm	0,46
29	Vật liệu làm pho mũi, hậu	Mét	Kích thước: Dày: (0,9 ÷ 1,5) mm Khổ: 900 mm	1,67
30	Vật liệu làm đế ngoài	Tấm	Kích thước: Dày: (2,5 ÷ 5) mm Khổ: ≥ (400x 600) mm Có đủ 4 vật liệu cao su, TPR, EVA và da thuộc cứng	0,92
31	Đinh chỉ	Kg	Loại: ≥ ϕ1 mm; dài: (15 ÷ 20) mm	0,28
32	Đinh đóng gót	Kg	Loại: ≥ ϕ2,5 mm; dài: (15 ÷ 20) mm	0,05

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
33	Đũa chống giày	Chiếc	Đường kính: ≥ 5 mm; dài: (250 ÷ 280) mm	0,40
34	Kim bấm (Staples)	Hộp	Kim bấm cỡ: ≥ 12 mm	0,02
35	Dây ngạch treo nhãn (Tagging Fastener)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
36	Mút xốp	Kg	Dạng tấm dày: (10 ÷ 20) mm	0,08
37	Keo Latex	Lít	Độ đặc: (40 ÷ 60)% latex	1,40
38	Keo gò (dung môi Toluene)	Kg	Loại dùng cho gò mũ giày thông dụng trên thị trường	1,82
39	Keo dán đế (dung môi Acetone)	Kg	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,38
40	Nước xử lý da, PVC	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,18
41	Nước xử lý TPR	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,18
42	Nước xử lý cao su	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,18
43	Chất đông rắn	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,18
44	Dầu bóng da	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,04

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
45	Xăng công nghiệp	Lít	Xăng B, $C_6H_{12}O_2$	0,33
46	Toluene (C_7H_8)	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
47	Mỡ bò	Kg	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt: $\geq 180^0$C	0,11
48	Dầu máy	Lít	Nhớt động cơ loại: SAE (10 ÷ 30)	0,28
49	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,37
50	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	2,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 45b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ DA GIÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Công nghệ da giày

Mã ngành, nghề: 6540210

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

Phần thuyết minh

I. Định mức lao động ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Công nghệ da giày do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao)

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2500 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Công nghệ da giày trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ CÔNG NGHỆ DA GIÀY

Mã ngành, nghề: 6540210

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	24,60
2	Định mức giờ dạy thực hành	91,06
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**23,13**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,60
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	24,60

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	586,05
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	91,06
3	Hệ thống âm thanh	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng	10,00
4	Máy quét (Scanner)	Khổ giấy: ≥ A4, loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	27,50
5	Máy in	Khổ giấy: ≥ A4, in đen trắng	38,89
6	Hệ thống mạng LAN	Loại thông dụng trên thị trường; kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	27,50
7	Bàn nhập dữ liệu Digitizer	Vùng làm việc: ≥ (360 x 240) mm (A3), độ phân giải: ≥ 2540 LPI. Độ chính xác: ± 0,2 mm	12,22
8	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	27,50
9	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	27,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Máy cắt điều khiển vi tính (CNC dieless cutting machine) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Tốc độ: ≥ 1200 mm/s; cắt được giấy roki dày: (80 ÷ 500) g/m^2, khổ A0; kết nối được các phần mềm CAD…	1,67
11	Máy quay phim	Zoom: ≥ 16; thẻ nhớ: ≥ 16 G	5,56
12	Máy đo lực kéo đứt (Thực tập tại doanh nghiệp)	Lực kéo thử: ≥ 100 kN; tốc độ kéo: (0 ÷ 300) mm/phút	6,78
13	May đo độ chịu uốn gập của da	Loại: (4 ÷ 8) đầu thử; tốc độ: (100 ± 5) nhịp/phút; góc lắc: (22,5° ± 0,5°), kích thước mẫu thử: (70 ± 5 x 45 ± 5) mm	5,67
14	Máy thử uốn gập đế (Ross Shoes Sole Flex Tester) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại: (4 ÷ 8) đầu thử; tốc độ: (100 ± 5) nhịp/phút; góc lắc: 90° (Option: 45°), kích thước mẫu thử: W(25 ± 1) mm, L153 mm, T(6,35 ± 0,03) mm	5,11
15	Máy đo độ chịu kéo căng của da	Công suất: ≥ 100 kgf/cm^2; tốc độ nén: ≥ 170 ml/min; đường kính vòng tròn thử: ≥ 31 mm	5,67
16	Máy đo độ đàn hồi của cao su, PU, EVA (Elastic tester) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Lực đập: ≥ 0,5J; cần đập dài: ≥ 200 mm/90 độ; tốc độ đập: ≥ 2m/s; độ dày vật thử: (1 ÷ 30) mm	5,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
17	Máy thử uốn gập giày kiểu Bally (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại: 4 đầu thử; độ gập: (0 ÷ 90) độ; tốc độ: (0 ÷ 230) nhịp/phút	1,11
18	Máy đo độ chịu mòn đế (Thực tập tại doanh nghiệp)	Lực ép: ≥ 2,5 N; đường kính bánh lăn: ≥ 150 mm; dài: ≥ 460 mm; tốc độ mài: ≥ 0,3 m/s	5,11
19	Máy đo độ chịu mòn da	Lực ép: (250 ÷ 500) g; tốc độ mài: 70 vòng/phút	5,67
20	Máy đo độ bền màu vật liệu	Đầu mài: ≥ (15 x 15) mm; khoảng di chuyển: ≥ 40 mm; tốc độ: ≥ 40 lần/phút; lực ép: ≥ 500 g	5,67
21	Máy đo độ chống nước của vật liệu (Thực tập tại doanh nghiệp)	Góc gập: (10 ÷ 50) độ; tốc độ: ≥ 60 lần/phút; nước ngập: ≥ 60mm	5,67
22	Máy sấy	Nhiệt khí thổi ra ≥ 300^0C; Công suất ≥ 1500 W	30,66
23	Máy đo độ chịu mòn dây giày, băng viền (Shoe Lace & Eyelet Abrasion Tester) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Số đầu thử: ≥ 4; khoảng di chuyển: ≥ 80 mm; tốc độ: ≥ 60 nhịp/phút	5,11
24	Máy cán đúp vải (Thực tập tại doanh nghiệp)	Loại: đúp vật liệu khổ ≥ 600 mm; băng tải dài: ≥ 1,5 m; công suất: ≥ 6 kW	4,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
25	Máy chặt búa xoay (Máy chặt đầu xoay)	Lực dập: ≥ 20 tấn; công suất: ≥ 1,5 kW; bàn chặt: ≥ (1000 x 500) mm	6,94
26	Máy chặt búa cố định	Lực dập: ≥ 25 tấn; công suất: ≥ 2 kW; bàn chặt: ≥ (1600 x 500) mm	5,28
27	Máy bào (Thực tập tại doanh nghiệp)	Vùng bào rộng: ≥ 400 mm; Độ dày bào được: (0,6 ÷ 8) mm; bản rộng dao: (45 ÷ 50) mm.	5,72
28	Máy in cao tần (High Frequency Welding Machine) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất cao tần: ≥ 1 kW; diện tích in: ≥ 12 cm^2	0,39
29	Máy may trụ 1 kim	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	340,00
30	Máy may trụ 2 kim	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 vòng/phút	12,78
31	Máy may túi xách (Industrial leather bag sewing machine) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 1500 vòng/phút	1,50
32	Máy may găng tay (Post-bed Double Chain stitch Machine for Glove) (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	1,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
33	Máy may zíc zắc	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	11,67
34	Máy may ống	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 1500 mũi/phút	10,28
35	Máy lạng	Công suất mô tơ: ≥ 250 W	40,33
36	Máy xén	Công suất mô tơ: ≥ 250 W	5,11
37	Máy cà tẽ (Seam Opening Machine)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W	6,11
38	Máy ép yên ngựa (Vamp Crimping Moulding Machine)	Công suất: ≥ 1200 W; lực khí nén: ≥ 6 bar	6,11
39	Máy may lập trình vi tính (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 1500 mũi/phút	8,33
40	Máy may bàn	Công suất mô tơ: ≥ 250 W; tốc độ: ≥ 2000 mũi/phút	7,78
41	Máy cắt laser (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất laser: ≥ 80W; kích thước bàn cắt: ≥ (1,2 x 0,8) m	0,39
42	Máy hơ đầu chỉ	Công suất: ≥ 800 W; nhiệt hơi: ≥ 300^0C	11,67
43	Máy định hình hậu (Hot & Cold Back Part Moulding Machine)	Loại: 2 đầu nóng, 2 đầu lạnh Công suất: ≥ 2 kW	8,06
44	Máy gò mũi (Toe Lasting Machine)	Loại: 9 kẹp; công suất: ≥ 3 kW; phun keo tự động	10,56

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
45	Máy gò hậu (Heel Seat Tacking Lasting Machine)	Loại: có đóng đinh; công suất ≥ 2,5 kW; số đinh răng cá đóng được: (8 ÷ 26)	10,56
46	Máy mài chân gò	Loại: 2 đầu mài; công suất: ≥ 1,5 kW	5,56
47	Máy mài cạnh đế	Loại 1 đầu mài đứng; công suất: ≥ 1,0 kW	3,89
48	Máy hồi ẩm (Shoes Upper Steam Machine)	Công suất: ≥ 4 kW	5,28
49	Máy sấy keo	Loại: (4 ÷ 8) đèn halogen; công suất: ≥ 500 W	9,11
50	Máy ép đế	Loại ép được giày cao và thấp gót; công suất: ≥ 1,5 kW	6,94
51	Máy đóng đinh gót	Số đầu đóng đinh: (4 ÷ 6); đinh dài: (6 ÷ 20) mm	5,78
52	Máy tháo phom (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất: ≥ 250 W	1,33
53	Máy may Strobel	Công suất: ≥ 250 W; tốc độ ≥ 2000 mũi/phút;	7,78
54	Máy may đế (Thực tập tại doanh nghiệp)	Công suất: ≥ 750 W; tốc độ: ≥ 1000 mũi/phút	6,00
55	Máy làm lạnh (Chiller machine)	Công suất: ≥ 4 kW	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
56	Máy nén khí	Công suất: ≥ 2 kW Lưu lượng: ≥ 400 lít/phút	11,11
57	Bàn ủi	Công suất: ≥ 1000W; kích thước đầu ủi: ≤ (30 x 80) mm	3,00
58	Bảng di động	Kích thước ≥ (1200 x 2400) mm	73,28
59	Bảng lật	Kích thước: (900 x1200) mm, điều chỉnh được độ cao	34,17
60	Bàn thực hành	Kích thước mặt bàn: ≥ (1,2 x 1,8) m; cao ≥ 0,75 m	149,83
61	Bàn bọc gót	Kích thước mặt bàn: ≥ (0,4 x 0,4) m; cao ≥ 0,9 m	5,00
62	Tủ đựng hóa chất	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,2 x 0,4 x 1,8) m	4,72
63	Tủ đựng mẫu	Kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,2 x 0,4 x 1,8) m	5,28
64	Kệ treo da, vải	Kích thước rộng: ≥ 1,8 m	15,83
65	Kệ dao chặt	Vật liệu sắt; kích thước (dài x rộng x cao): ≥ (1,2 x 0,4 x 1,2) m	4,44
66	Đồng hồ đo độ dày	Độ dày vật liệu đo: (0 ÷ 10) mm	34,00
67	Cân thí nghiệm điện tử	Loại: ≥ 2 kg; độ chính xác: ≤ 0,01 kg	17,00
68	Đồng hồ đo độ cứng vật liệu	Lực đo: (10 ÷ 15) N; đầu đo: ≥ 35 độ; thang đo: (10 ÷ 90)	34,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
69	Đồng hồ đo độ mềm da	Đường kính vòng đo: ≥ 25 mm; độ dày vật đo: (0,1 ÷ 10,0) mm	34,00
70	Đèn cồn	Dung tích: ≥ 150ml	34,00
71	Kẹp gắp mẫu vật	Vật liệu kim loại; loại dài ≥ 200 mm	28,33
72	Ống nghiệm	Vật liệu thủy tinh; đường kính ≥ 30 mm, dài ≥ 100 mm	56,67
73	Giá ống thí nghiệm	Vật liệu nhựa; loại có ≥ 10 lỗ	14,17
74	Phom giày	Cỡ số: (35 ÷ 42) Bao gồm: phom nam và nữ Vật liệu: Nhựa, gỗ…	21,22
75	Dụng cụ vẽ kỹ thuật	Loại thông dụng trên thị trường	184,72
76	Kẹp đứng cố định biên vật liệu	Vật liệu kim loại	6,00
77	Dụng cụ bấm ghim biên vật liệu	Dùng kim bấm cỡ: ≥ 12 mm	6,00
78	Khay để bán thành phẩm	Vật liệu nhựa; khổ: ≥ (400 x 600) mm	99,11
79	Dao chặt	Dao loại 1 lưỡi; bản rộng ≥ 30 mm Đảm bảo đủ các mẫu giày thông dụng	8,72

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
80	Dao cắt	Dao lưỡi bản: ≤ 10 mm	362,06
81	Thớt cắt	Thớt nhựa loại: ≥ (300 x 450) mm; dày: ≥ 3 mm	314,56
82	Kéo cắt vật liệu	Lưỡi dài: (100 ÷ 120) mm	804,33
83	Kéo bấm chỉ	Lưỡi dài: ≥ 30 mm	355,72
84	Búa gấp mép	Loại: ≥ 200 g	190,00
85	Búa đóng đinh	Loại: (300 ÷ 500) g	299,78
86	Đục lỗ	Đường kính lỗ: (0,8 ÷ 6) mm	38,33
87	Đá mài dao	Kích thước: (150 x 50 x 25) mm	1,67
88	Cần tán ô dê	Gắn được đầu tán kích thước: ≤ 15 mm	15,00
89	Cần tán ri vê	Gắn được đầu tán đường kính: ≤ 15 mm	8,33
90	Súng bắn nhãn	Gắn được chốt nhựa dài: (8 ÷ 75) mm	4,00
91	Súng phun dầu bóng	Đường kính đầu phun: (1,5 ÷ 2,5) mm; cự ly phun: (200 ÷ 300) mm	4,00
92	Kìm gò	Mũi kẹp rộng: (6 ÷ 10) mm	202,67
93	Kìm nhổ đinh	Mũi kẹp rộng: (25 ÷ 30) mm	119,28
94	Muỗng nong phom	Dài: ≥ 300 mm; bản: ≥ 40 mm, có tay cầm	10,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
95	Cây đỡ phom để gò	Chiều cao: ≥ 200 mm	182,61
96	Cọc gò	Đế sắt: ≥ (0,5 x 0,5) m; cao: ≥ 1,2 m	182,61
97	Bộ dụng cụ tháo lắp	Loại thông dụng trên thị trường tối thiểu 32 chi tiết	35,00
98	Thước cặp	Thang đo: ≥ 150 mm; ngàm lớn: ≥ 40 mm; ngàm nhỏ: ≥ 15 mm; độ chính xác: ≥ 0,05 mm	143,67
99	Thước đo thẳng	Thước kim loại loại thông dụng	1,39
100	Bộ phần mềm văn phòng	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office), cài đặt cho 19 máy vi tính	27,50
101	Bộ gõ tiếng Việt	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	27,50
102	Phần mềm diệt virus	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	27,50
103	Phần mềm thiết kế đồ họa	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	17,50
104	Phần mềm thiết kế giày, túi xách	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	10,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
105	Phần mềm tính định mức, giá thành	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	3,33
106	Phần mềm quản lý lớp học	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy vi tính	27,50
107	Bộ mẫu vật liệu mũ	Loại thông dụng có trên thị trường	10,42
108	Bộ mẫu phụ liệu	Loại thông dụng có trên thị trường	20,25
109	Bộ sản phẩm mẫu	Các mẫu thông dụng có trên thị trường	29,42
110	Bộ mẫu vật liệu đế	Loại thông dụng có trên thị trường	9,72
111	Bộ bảo hộ lao động	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,28
112	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy, chữa cháy	0,28
113	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,28

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
1	Giấy bìa roki	Tờ	Loại dày: (250 ÷ 300) g/m^2; khổ: ≥ (0,8 x 1,1) m	7,42

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
2	Giấy lụa	Tờ	Dày: (40 ÷ 60) g/m^2; khổ: ≥ (0,6 x 0,4) m	4,00
3	Băng keo giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường, bản rộng: (20 ÷ 30) mm	3,20
4	Viết nhũ bạc	Chiếc	Loại dùng cho vẽ trên da, đầu bi cỡ: (0,5 ÷ 1,0) mm	2,10
5	Bút chì	Chiếc	Loại: (2 ÷ 4) B thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,50
6	Phấn viết bảng	Hộp	Loại hộp 10 viên thông dụng	2,25
7	Giấy A0	Tờ	Độ dày: ≥ 100 g/m^2, độ trắng: ≥ 70%	4,00
8	Giấy A4	Tờ	Độ dày: ≥ 80g/m^2, độ trắng: ≥ 70%	385,00
9	Chỉ may mũ	Cuộn	Chỉ Polyester hoặc Polyamid loại: ≥ 1500 m/cuộn; có đủ các cỡ: CM (30 ÷ 80) và (210 ÷ 250) D/(2 ÷ 3)	1,73
10	Chỉ may đế, may tay	Mét	Chỉ Polyester hoặc Polyamid loại: ≥ 1500 m/cuộn; có đủ các cỡ: (0,8 ÷ 1,0) mm	20,06
11	Dây tăng cường	Mét	Băng dệt Polyester hoặc Polyamid loại: ≥ 1500 m/cuộn; bản rộng: (1,0 ÷ 2,0) mm	21,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
12	Băng nhũ in (Hot Foil Stamping Tape)	Cuộn	Vật liệu nhựa có tráng nhũ màu bạc, vàng, đen; cuộn loại: (100 ÷ 120) m; bản rộng: (30 ÷ 80) mm	0,01
13	Da bò cật	SF	Loại nguyên tấm, nửa con, diện tích: ≥ 18 SF; dày: (1,4 ÷ 1,8) mm. Loại mộc nhuộm hoặc sơn 1 lớp	2,39
14	Da heo cật	SF	Loại nguyên tấm, diện tích: ≥ 15 SF, dày: (1,2 ÷ 1,6) mm. Loại mộc nhuộm hoặc sơn 1 lớp	2,39
15	Da thuộc các loại	Kg	Loại mảnh vụn, da cật nhuộm hoặc sơn	4,07
16	Vải dệt thoi bạt 3	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: ≥ 250 g/m^2	0,72
17	Vải calico	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: ≥ 30 g/m^2	0,72
18	Vải không dệt giả da	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: (0,5 ÷ 1,2) mm	1,27
19	Vải dệt thoi giả da	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,40 m; dày: (0,5 ÷ 0,8) mm.	1,27
20	Vải dệt kim giả da	Mét	Khổ: (0,9 ÷ 1,4) m; dày: (0,3 ÷ 0,5) mm.	1,23
21	Mũ giày các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng trên thị trường	20,72

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
22	Giày mẫu các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng trên thị trường	6,30
23	Da thuộc cứng làm đế	Kg	Loại nguyên tấm; dày: (3 ÷ 8) mm; một tấm nặng: (4 ÷ 10) kg	1,30
24	Đế giày các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng trên thị trường	14,19
25	Diễu giày các loại	Chiếc	Vật liệu nhựa; một sợi dài: ≥ 650 mm; bản rộng: (6 ÷ 12) mm	7,06
26	Gót giày các loại	Chiếc	Các mẫu thông dụng; cao: (30 ÷ 80) mm	19,06
27	Vật liệu làm đế trung	Tấm	Kích thước: Dày: (1,5 ÷ 1,75) mm Khổ: (900 x 1500)mm	0,87
28	Vật liệu làm đế lửng	Tấm	Kích thước: Dày: (2 ÷ 3,5) mm Khổ: (900 x 1500)mm	0,57
29	Vật liệu làm pho mũi, hậu	Mét	Kích thước: Dày: (0,9 ÷ 1,5) mm Khổ: 900 mm	1,89
30	Vật liệu làm đế ngoài	Tấm	Kích thước: Dày: (2,5 ÷ 5) mm Khổ: ≥ (400 x 600) mm Có đủ 4 vật liệu cao su, TPR, EVA và da thuộc cứng	0,97

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
31	Đinh chỉ	Kg	Loại: ≥ ϕ1 mm; dài: (15 ÷ 20) mm	0,38
32	Đinh đóng gót	Kg	Loại: ≥ ϕ2,5 mm; dài: (15 ÷ 20) mm	0,11
33	Đũa chống giày	Chiếc	Đường kính: ≥ 5 mm; dài: (250 ÷ 280) mm	0,40
34	Kim bấm (Staples)	Hộp	Kim bấm cỡ: ≥ 12 mm	0,02
35	Dây ngạch treo nhãn (Tagging Fastener)	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
36	Mút xốp	Kg	Dạng tấm dày: (10 ÷ 20) mm	0,11
37	Keo Latex	Lít	Độ đặc: (40 ÷ 60)% latex	1,58
38	Keo gò (dung môi Toluene)	Kg	Loại dùng cho gò mũ giày thông dụng trên thị trường	2,42
39	Keo dán đế (dung môi Acetone)	Kg	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,60
40	Nước xử lý da, PVC	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,35
41	Nước xử lý TPR	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,35
42	Nước xử lý cao su	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,29
43	Chất đông rắn	Lít	Loại dùng cho dán đế giày thông dụng trên thị trường	0,29

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật cơ bản	Tiêu hao
44	Dầu bóng da	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
45	Xăng công nghiệp	Lít	Xăng B, $C_6H_{12}O_2$	0,44
46	Toluene (C_7H_8)	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
47	Mỡ bò	Kg	Mỡ bôi trơn chịu nhiệt: $\geq 180^0$C	0,16
48	Dầu máy	Lít	Nhớt động cơ loại: SAE (10 ÷ 30)	0,39
49	Giẻ lau	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,37
50	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	3,00

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 46

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Trồng trọt

Mã ngành, nghề: 5620110

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Trồng trọt do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết tối đa 35 học sinh, lớp học thực hành tối đa 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1505 giờ không bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Trồng trọt trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ TRỒNG TRỌT

Mã ngành, nghề: 5620110

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
A	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	10,33
2	Định mức giờ dạy thực hành	60,16
B	**Định mức lao động gián tiếp**	**10,58**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**THIẾT BỊ DẠY LÝ THUYẾT**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	10,40
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	10,40

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
3	Bảng di động	Kích thước ≥ (800 x 1200) mm	10,40
4	Nam châm dính bảng	Đường kính 32 mm. Chuyên sử dụng trên bề mặt sắt, bảng từ	83,20
5	Micro có dây	Tần số: 40 Hz ÷ 16 kHz	2,23
B	**THIẾT BỊ DẠY THỰC HÀNH**		
1	Bình phun máy	- Thể tích: ≥ 20 lít - Áp lực nén và phun: ≥ 15 kg/cm	45,00
2	Bộ cân		
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Cân 1 kg	- Khả năng cân: (0,05 ÷ 1) kg - Độ chính xác ± 5 g	23,33
	Cân 5 kg	- Khả năng cân: (0,2 ÷ 5) kg - Độ chính xác ± 30 g	11,50
	Cân 60 kg	- Khả năng cân: (2 ÷ 60) kg - Độ chính xác ± 0,3 kg	12,39
	Cân phân tích	- Độ chính xác: ± 0,0001 gram - Khả năng cân: ≤ 200 gram	3,33
	Cân kỹ thuật	Độ chính xác: ± 0,01 gram	14,39
3	Bộ kính hiển vi		
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	34,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Kính hiển vi soi nổi	Độ phóng đại: ≥ 10X	11,33
	Kính lúp cầm tay	Độ phóng đại: ≥ 3X	232,22
4	Tủ cấy vô trùng	Hiệu quả lọc màng chính ≥ 99,99% đối với các hạt có kích thước 0,3 micron trở lên	8,00
5	Kho lạnh bảo quản nông sản *(thực tập tại doanh nghiệp)*	Kho lạnh bảo quản Nông sản rau quả, nhiệt độ (+ 2 ÷ +12)^{o}C	0,89
6	Micro có dây	Tần số: 40Hz ÷ 16kHz	7,68
7	Máy cất nước	- Cất nước 2 lần - Công suất cất nước: ≥ 4 lít/giờ	1,67
8	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phông chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	60,06
9	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	120,11
10	Máy chụp ảnh	- Zoom quang học: ≥ 5x - Bộ cảm biến CMOS 1,5'' - Có độ nhạy cao ≥ 12,1 megapixels	88,33
11	Máy đếm khuẩn lạc	- Đường kính đĩa Petri tối đa 90 mm - Công suất ≤ 40W - Kích thước: (288 x 220 x 371) mm	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
		- Giao diện máy tính: Bộ chuyển đổi USB 3.0 type A	
12	Máy đo Brix	Phạm vi đo: ≤ 85%	8,00
13	Máy đo độ cứng đất	Phạm vi đo: 0 ÷ 40 mm, 0 ÷ 500 kg/cm^2	13,33
14	Máy đo diệp lục	- Phạm vi đo: 0,0 - 99,9 SPAD - Độ chính xác: 1 SPAD	5,11
15	Máy đo độ ẩm hạt	Phạm vi đo: ≤ 25%	20,33
16	Máy độ ẩm đất	Độ chính xác: ± 3,0% thể tích thành phần nước với độ dẫn điện ≤ 2 ms/cm	55,00
17	Máy đo EC và độ mặn	Thang đo: - EC ≥ (0,00 ÷ 29,99 mS/cm) - NaCl (0,0 ÷ 400,0)%	33,67
18	Máy đo Oxy hòa tan	- Khoảng đo O_2: (0 ÷ 50) mg/lít - Nhiệt độ: (-5,0 ÷ 50,0)°C	15,33
19	Máy đo pH cầm tay	- Phạm vi đo: 0 ÷ 14 - Độ chính xác: ± 0,01	46,00
20	Máy ép mí	- Chiều dài đường ép ≥ 200 mm - Chiều ngang đường ép ≥ 2 mm	11,83
21	Máy hút ẩm	- Giải điều khiển độ ẩm: 40% ÷ 80% - Công suất hút ẩm: 10 lít/24 giờ (ở điều kiện 30^{o}C, 80%)	10,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
22	Máy hút chân không	- Công suất 1,100W - Tốc độ hút (1 ÷ 20) sản phẩm/phút - Công suất hút 24,4 m^3/giờ - Độ chân không tuyệt đối 0.01mpa	10,67
23	Máy rửa dụng cụ phòng thí nghiệm	- Vật liệu: Thép không gỉ. - Vận hành với 01 hoặc 02 buồng rửa cho nhiều loại dụng cụ khác nhau, tích hợp hệ thống sấy khô	13,00
24	Máy may bao	Tốc độ: (1,700 ÷ 1,900) vòng/phút	3,56
25	Máy rửa nông sản (thực tập doanh nghiệp)	- Công suất 3 kW - Mỗi giờ máy rửa được từ (300 ÷ 350) Kg củ nông sản	2,67
26	Máy bơm nước	- Công suất: ≥ 4,0 mã lực - Tốc độ ≥ 3600 vòng/phút	11,56
27	Máy cày mini	- Công suất: ≥ 100 m^2/giờ - Đất tơi: (5 ÷ 7) cm	2,67
28	Máy cắt cỏ cầm tay	- Tốc độ: ≥ 7000 vòng/phút - Đường kính cắt: (230 ÷ 250) mm	18,67
29	Máy đào rãnh xới đất mini	Công suất: ≤ 5,5HP	3,56
30	Máy đóng bầu mini	Công suất (100 ÷ 200) khay/giờ	2,89
31	Máy gặt đeo vai	- Công suất định mức: 1,3 Hp (1,0 kW)/7000 vòng/phút	2,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
		- Tay cầm kiểu ghi đông chữ U - Lưỡi cắt: hình răng cưa	
32	Máy trộn hỗn hợp mini	- Công suất ≥ 2 tấn/giờ - Dùng cho nhiều loại nguyên liệu	4,67
33	Máy bay phun thuốc *(thực tập doanh nghiệp)*	- Có bộ định vị lập bản đồ bay - Dung tích ≥ 10 lít thuốc bảo vệ thực vật	11,22
34	Máy sục ozone	- Công suất: ≥ 15W - Lượng ozone sinh ra: ≥ 400 mg/giờ - Lưu lượng khí: ≥ 7 lít/phút	0,89

(Xem tiếp Công báo số 905 + 906)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng